

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THƯƠNG MẠI MNK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THƯƠNG MẠI MNK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MNK MEDIA AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MNK MEDIA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109568489

**3. Ngày thành lập:** 26/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, Ngõ 129, Phố Thiên Hiền, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932345669

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                               | 7310(Chính) |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                | 1392        |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                        | 1410        |
| 4.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                  | 1430        |
| 5.  | In ấn<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                  | 1811        |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                       | 1812        |
| 7.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                              | 1820        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                        | 2630        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                           | 3250        |
| 10. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                   | 3290        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                         | 4610        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm) | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                        | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ Bán buôn thực phẩm chức năng)                                              | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                              | 4711 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 27. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                         | 4762 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                  | 4781 |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                          | 4782 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                           | 4799 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch....; | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                         | 5222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.<br>- Logistics. | 5229 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ dịch vụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 43. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5820 |
| 44. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5912 |
| 45. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim<br>(Trừ phát hành chương trình truyền hình, phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                      | 5913 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 50. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 52. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ sản xuất phim và hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán;)                                                                                                                                   | 7490 |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 59. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 60. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 61. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 62. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 63. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 64. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 65. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 9000 |
| 66. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311 |
| 67. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                 | 9312 |
| 68. | Hoạt động thể thao khác<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9319 |
| 69. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321 |
| 70. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |
| 71. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 72. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 26/03/2021 đến ngày 25/04/2021

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 300.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN LÊ TOÀN  | Số 8, Ngõ 129, Phố Thiên Hiền, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 15,000    | 001083003564                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN DUY HIỀN | 95 Phan Bội Châu, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 84.000     | 840.000.000           | 28,000    | 190947118                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 84.000     | 840.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ AN   | Đội 3, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 81.000 | 810.000.000 | 27,000 | 001198008336 |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Tổng số                   | 81.000 | 810.000.000 | 27,000 |              |
| 4 | PHẠM THỊ THÀNH  | Số nhà 71 Ngõ 109 Nguyễn Sơn, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000 | 450.000.000 | 15,000 | 010659738    |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 15,000 |              |
| 5 | CAO THỊ KIM ANH | Số 65 Tràng Thi, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 36.000 | 360.000.000 | 12,000 | 040191000706 |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                           | Tổng số                   | 36.000 | 360.000.000 | 12,000 |              |

|   |              |                                                                                                       |                           |       |            |       |           |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|-----------|
| 6 | PHẠM THỊ MAI | Số 12, Ngõ 19, Đường Đinh Bát Tụy, Khối 14, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.000 | 90.000.000 | 3,000 | 182487866 |
|   |              |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |           |
|   |              |                                                                                                       | Tổng số                   | 9.000 | 90.000.000 | 3,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CAO THỊ KIM ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 040191000706

Ngày cấp: 27/12/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 65 Tràng Thi, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 65 Tràng Thi, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội